

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**
*HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT*

Biểu Table	Trang Page
278 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	473
279 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2016 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by types of ownership</i>	474
280 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế 2016 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2016 by management level</i>	475
281 Số cơ sở y tế năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of health establishments in 2016 by districts</i>	476
282 Số giường bệnh năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of hospital beds in 2016 by districts</i>	477
283 Số cán bộ ngành y năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of medical staffs in 2016 by districts</i>	477
284 Số cán bộ ngành dược năm 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of Pharmaceutical staff in 2016 by districts</i>	478
285 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ <i>Some indicator on health care</i>	479
286 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having doctor by district</i>	480
287 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo ĐVHC <i>Rate of communes having midwife by district</i>	480
288 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo ĐVHC <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	481
289 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	481
290 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cases of foodstuff poisoning by district</i>	482
291 Số người nhiễm HIV phân theo đơn vị hành chính <i>Number of HIV infected persons by district</i>	482
292 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt k.khẩn được c.sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	483
293 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	483
Y tế, văn hoá và T. thao và MSDC – Health, culture, sport and living standads	457

294	Một số chỉ tiêu về văn hoá, thể thao <i>Some number of indicators of cultural and sports</i>	484
295	Hoạt động truyền hình năm 2016 <i>Television activities in 2016</i>	485
296	Số lượng hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa phân theo ĐVHC <i>Number of households, hamlets/villages getting cultural standard by district</i>	486
297	Tỷ lệ hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa phân theo ĐVHC <i>Percentage of households, hamlets/villages getting cultural standard by district</i>	487
298	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Rate of poor households</i>	488
299	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	489
300	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by goods</i>	490
301	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence</i>	491
302	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by 5 quintiles</i>	492
303	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	493
304	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	494
305	Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững <i>Indicators of environmental sustainability</i>	495
306	Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	496
307	Trật tự an toàn xã hội tính từ 16/12 năm trước đến tháng 16/10 năm sau <i>Safety and order of society(From December 16th to October 16th)</i>	497

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CU, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo Công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY,
JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

VÀI NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

Trong năm, ngành Y tế tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị và ứng dụng kỹ thuật mới nhằm nâng cao chất lượng công tác điều trị; lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ ở 100% các phòng bệnh tuyến tỉnh và huyện (BV công lập). Đến cuối năm, toàn tỉnh (không kể trạm y tế cấp xã) đã có 3.798 giường bệnh, đạt 31,1 giường bệnh/1 vạn dân; 1.265 bác sỹ, bình quân đạt 10 bác sỹ/1 vạn dân. Trong năm, đã khám chữa bệnh cho 1.933,3 nghìn lượt người, tăng 10,5% so năm trước, trong đó điều trị nội trú cho 205,5 nghìn lượt người, tăng 26,8%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đủ miễn dịch cơ bản đạt 98%; tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi trẻ em dưới 5 tuổi còn 9,6%.

Thể thao thành tích cao và các phong trào thể thao quần chúng được quan tâm phát triển, chất lượng được nâng lên. Trong năm, các VĐV đã giành được 205 huy chương các loại (160 huy chương quốc gia; 45 huy chương quốc tế); tổ chức thành công nhiều giải thể thao trong nước và quốc tế. Đặc biệt, ngày 3/11 UBND tỉnh Bắc Ninh đã chính thức ra mắt Đội Bóng chuyền nữ Kinh Bắc (20 VĐV và 3 HLV).

Tình hình ANCT và TTATXH được đảm bảo, không xảy ra các vụ việc phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến phát triển KT-XH và cuộc sống của nhân dân. Ngành Công an đã phối hợp với chính quyền các địa phương tập trung lực lượng, tổ chức bám sát cơ sở để nắm bắt tình hình, điều tra giải quyết các vụ án, xử lý các điểm nóng trong giải phóng hạ tầng KCN, đường giao thông, khu nhà ở xã hội,... Đồng thời, tăng cường tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về TTATXH. Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 726 vụ phạm pháp hình sự, giảm 34 vụ so với năm 2016; phát hiện và bắt giữ 1.320 vụ mua bán, vận chuyển, ma túy, với 1.777 đối tượng và thu giữ 27,5 kg ma túy các loại. Trong năm, toàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ cháy, nổ các loại, làm chết 2 người và gây thiệt hại về kinh tế 23,3 tỷ đồng; so với năm 2016, giảm 5 vụ, tăng 2 người chết và giảm 13 tỷ đồng về giá trị thiệt hại. Các lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 358 vụ vi phạm pháp luật về môi trường và an toàn thực phẩm, qua điều tra đã làm rõ xử lý hành chính 339 vụ, thu nộp Kho bạc Nhà nước 5,7 tỷ đồng.

OUR HEALTH CULTURE, SPORTS CULTURE, JUST SOCIAL SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2017

During the year, the health sector continues to invest in upgrading equipment and applying new techniques to improve the quality of treatment; installation of air conditioners in 100% of provincial and district hospitals (public hospital). By the end of the year, the whole province (excluding commune health stations) had 3,798 beds, reaching 31.1 beds per ten thousand people; 1,265 doctors, on average 10 doctors / ten thousand people. During the year, 1,933.3 thousand people were diagnosed and treated, increasing by 10.5% over the previous year, of which inpatient treatment was 205.5 thousand, increasing by 26.8%. The percentage of children in primary immunization coverage reaches 98%; The rate of underweight malnutrition among children under 5 years old is 9.6%.

High achievement sports and mass sports movements are of growing interest, quality is raised. During the year, the athletes won 205 medals of all kinds (160 national medals and 45 international medals); successfully organizing many domestic and international sports. In particular, on November 3, Bac Ninh People's Committee officially launched Kinh Bac Women's Volleyball Team (20 players and 3 coaches).

The situation of ANCT and TTATXH is guaranteed, no complicated cases, prolonged impact on socio-economic development and people's life. The police force has coordinated with the local authorities to concentrate their forces and organize to closely monitor the situation, investigate cases and handle hot spots in liberating the infrastructure of the industrial zones and roads. Traffic, social housing, ... At the same time, intensify patrol, control, strictly handle the violations of TTATXH. There were 726 criminal cases in the province, down 34 cases compared to 2016; Detained and arrested 1,320 sales, transport, drugs, with 1,777 subjects and seized 27.5 kg of drugs. During the year, there were 25 fires and explosions, killing 2 people and causing economic loss of 23.3 billion VND. compared to 2016, reduced 5 cases, increased 2 deaths and reduced 13 billion in value of damage. The functional forces have detected and processed 358 cases of violations of the law on environment and food safety, through investigation has clarified the administrative 339 cases, pay the State Treasury 5.7 billion .



Giường bệnh/10.000 dân
bed/10.000 inhabitants



175

Cơ sở y tế
Health establishment



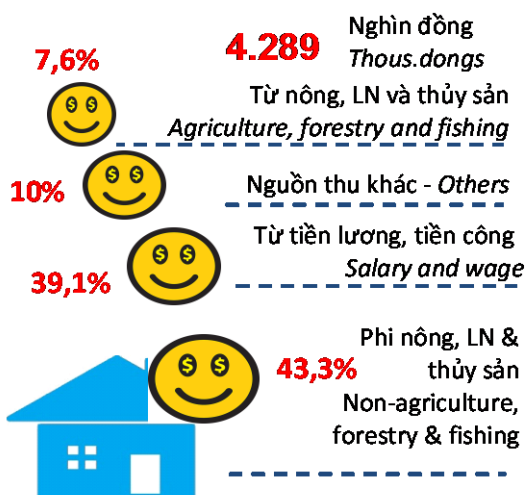
10,2

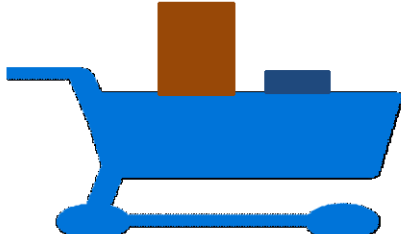
Bác sỹ
/10.000 dân
Doctor/10.000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ - LIVING STANDARDS

Thu nhập BQ đầu người/tháng
Monthly average income per capita

Chi tiêu BQ đầu người/tháng
Monthly average expenditure per capita



2.880 **2,8%** 

Nghìn đồng
Thous.dongs

Tỷ lệ hộ nghèo - Poverty rate

Thành thị
1,62%



Urban

Chung
2,06%



General

Nông thôn
2,21%



Rural

278 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre.2017
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
<i>Health establishments (stablishment)</i>	161	166	170	178	175
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	18	18	19
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	19	24	26	34	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	126	126	126	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	2.970	3.210	3.897	4.051	4.410
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.340	2.580	3.100	3.268	3.710
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	630	630	797	783	700
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người)					
<i>Medical staff (Person)</i>	3.101	3.252	3.641	3.610	3.794
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	896	1.144	1.197	1.229	1.292
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	785	748	771	726	763
Y tá - <i>Nurses</i>	991	925	1.132	1.184	1.244
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	293	297	384	295	310
Khác - <i>Other</i>	136	138	157	176	185
Cán bộ ngành dược (Người)					
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	867	1.077	1.387	1.369	1.511
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	133	177	192	226	249
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	643	804	1.132	1.080	1.192
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	62	65	31	29	32
Khác - <i>Other</i>	29	31	32	34	38

279 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2017 phân theo loại hình kinh tế kinh tế

*Number of health establishments, patient beds and health
staffs in 2017 by ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>FDI</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>	175	141	34	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	15	4	-
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	30	-	30	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	126	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	4.410	4.010	400	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.710	3.310	400	-
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	700	700	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người)				
<i>Medical staff (Person)</i>	3.794	3.127	667	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.292	984	308	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	763	628	135	-
Y tá - <i>Nurses</i>	1.244	1.058	186	-
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	310	272	38	-
Khác - <i>Other</i>	185	185	-	-
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1.511	211	1.300	-
Dược sĩ (kể cả Ts, Ths.chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	249	82	167	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	1.192	104	1.088	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	32	4	28	-
Khác - <i>Other</i>	38	21	17	-

280 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2017 phân theo cấp quản lý

*Number of health establishments, patient beds and health
staffs in 2017 by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>	175	-	-	175
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	19	-	-	19
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	30	-	-	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	-	-	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	4.410	-	-	4.410
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.710	-	-	3.710
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	700	-	-	700
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người)				
<i>Medical staff (Person)</i>	3.794	-	-	3.794
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.292	-	-	1.292
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	763	-	-	763
Y tá - <i>Nurses</i>	1.244	-	-	1.244
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	310	-	-	310
Khác - <i>Other</i>	185	-	-	185
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1.511	-	-	1.511
Dược sĩ (tiên sĩ, thạc sĩ chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	249	-	-	249
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	1.192	-	-	1.192
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	32	-	-	32
Khác - <i>Other</i>	38	-	-	38

281

Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Number of health establishments in 2017 by districts

ĐVT: Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Clinic offices, factories</i>
TỔNG SỐ - Total	175	19	30	-	126	-
Thành phố Bắc Ninh	34	12	3	-	19	-
Thị xã Từ Sơn	18	1	5	-	12	-
Huyện Yên Phong	20	1	5	-	14	-
Huyện Quế Võ	29	1	7	-	21	-
Huyện Tiên Du	19	1	4	-	14	-
Huyện Thuận Thành	22	1	3	-	18	-
Huyện Gia Bình	17	1	2	-	14	-
Huyện Lương Tài	16	1	1	-	14	-

282 Số giường bệnh năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Number of hospital beds in 2017 by districts

ĐVT: Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service ...</i>	
TỔNG SỐ - Total	4.410	3.710	-	-	700	-
Thành phố Bắc Ninh	2.765	2.640	-	-	125	-
Thị xã Từ Sơn	248	200	-	-	48	-
Huyện Yên Phong	224	140	-	-	84	-
Huyện Quế Võ	281	150	-	-	131	-
Huyện Tiên Du	220	150	-	-	70	-
Huyện Thuận Thành	295	170	-	-	125	-
Huyện Gia Bình	197	130	-	-	67	-
Huyện Lương Tài	180	130	-	-	50	-

283 Số cán bộ ngành y năm 2017 phân theo ĐVHC

Number of medical staffs in 2017 by districts

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - Total	3.794	1.292	763	1.244	310	185
Thành phố Bắc Ninh	1.715	434	274	771	111	125
Thị xã Từ Sơn	302	131	68	66	27	10
Huyện Yên Phong	307	118	75	73	31	10
Huyện Quế Võ	352	153	79	82	28	10
Huyện Tiên Du	287	106	71	70	30	10
Huyện Thuận Thành	327	127	71	75	44	10
Huyện Gia Bình	244	108	58	56	17	5
Huyện Lương Tài	260	115	67	51	22	5

284

Số cán bộ ngành dược năm 2017

Number of pharmaceutical staff in 2017 by district

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - Total	1.511	249	1.192	32	38
Thành phố Bắc Ninh	863	187	629	21	26
Thị xã Từ Sơn	91	8	79	2	2
Huyện Yên Phong	94	7	83	2	2
Huyện Quế Võ	166	6	157	1	2
Huyện Tiên Du	99	7	88	2	2
Huyện Thuận Thành	37	18	16	1	2
Huyện Gia Bình	65	7	55	2	1
Huyện Lương Tài	96	9	85	1	1

285 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicator on health care

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre.2017
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	7,8	9,6	9,9	10,1	10,0
Giường bệnh tính BQ 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	21,1	22,8	26,8	27,7	30,1
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	90,5	92,0	94,4	100,0	90,5
Tỷ lệ trạm y tế cấp xã có nữ hộ sinh <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	99,2	99,2	99,2	100,0	100,0
Số ca mắc các bệnh dịch thông thường (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	61.594	62.563	83.380	56.643	51.917
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,9	98,2	99,2	99,1	98,1
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants(%)</i>	2,0	1,9	1,8	1,5	2,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	12,0	10,8	10,6	10,4	10,1
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Child)</i>	-	515	387	16	679
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>	-	2	-	-	-

286 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính

Rate of communes having doctor by district

	ĐVT: %				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre.2017
TOÀN TỈNH - Whole province	90,5	92,0	94,4	100,0	90,5
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	66,7	75,0	75,0	100,0	83,3
Huyện Yên Phong	85,7	92,8	100,0	100,0	85,7
Huyện Quế Võ	100,0	100,0	90,4	100,0	90,5
Huyện Tiên Du	78,6	85,7	92,8	100,0	92,9
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	78,6	71,4	92,8	100,0	71,4
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	100,0	100,0	92,9

287 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính

Rate of communes having midwife by district

	ĐVT: %				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre.2017
TOÀN TỈNH - Whole province	99,2	99,2	99,2	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	91,6	91,6	91,6	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

288 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

	ĐVT: %				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre.2017
TOÀN TỈNH - Whole province	28,6	50,0	73,0	93,7	100,0
Thành phố Bắc Ninh	42,1	73,7	84,2	94,7	100,0
Thị xã Từ Sơn	25,0	41,7	66,7	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	14,3	42,9	78,6	92,9	100,0
Huyện Quế Võ	33,3	52,4	61,9	90,5	100,0
Huyện Tiên Du	21,4	50,0	78,6	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	33,3	44,4	66,7	88,9	100,0
Huyện Gia Bình	21,4	35,7	64,3	85,7	100,0
Huyện Lương Tài	28,6	50,0	85,7	100,0	100,0

Ghi chú: Từ năm 2013 theo chuẩn tiêu chí mới Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020

Note: From 2013 according to new criteria standards Decision No. 4667 / QD-BYT dated 07/11/2014 of the Ministry of Health issued a national set of criteria CHC period 2020

289 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính

Rate of under-one-year children fully vaccinated by district

	ĐVT: %				
	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre.2017
TOÀN TỈNH - Whole province	98,9	98,2	99,2	99,1	98,1
Thành phố Bắc Ninh	92,6	98,9	99,9	99,9	94,4
Thị xã Từ Sơn	100,0	100,0	98,3	98,8	98,6
Huyện Yên Phong	100,0	99,1	99,4	98,0	98,2
Huyện Quế Võ	100,0	100,0	100,0	99,8	99,9
Huyện Tiên Du	100,0	100,0	99,0	99,9	98,2
Huyện Thuận Thành	100,0	89,1	98,9	98,7	98,4
Huyện Gia Bình	100,0	99,6	99,6	99,4	99,9
Huyện Lương Tài	99,1	98,6	98,4	98,2	98,7

290 Số vụ ngộ độc thực phẩm năm 2017 phân theo đơn vị hành chính

Number of foodstuff poisoning cases in 2017 by district

ĐVT: Vụ - case

	Số vụ ngộ độc thực phẩm <i>Number of cases of food poisoning</i>	Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of food poisoning</i>	Số người bị chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths Dongo food poisoning</i>
TOÀN TỈNH <i>Whole province</i>	1	9	-
Thành phố Bắc Ninh	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	-	-	-
Huyện Yên Phong	1	9	-
Huyện Quế Võ	-	-	-
Huyện Tiên Du	-	-	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-

291 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS (lũy kế đến 31/12/2017) phân theo đơn vị hành chính

Number of HIV/AIDS and number of AIDS deaths (accumulation as of Dec.31st,2017) by district

ĐVT: Người - Person

	Số người nhiễm HIV <i>Number of people infected HIV</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>Number of AIDS patients</i>	Số người chết do AIDS <i>Number of deaths due to AIDS</i>
TOÀN TỈNH <i>Whole province</i>	2.402	1.215	1.002
Thành phố Bắc Ninh	1.140	632	518
Thị xã Từ Sơn	207	78	61
Huyện Yên Phong	65	34	26
Huyện Quế Võ	366	163	132
Huyện Tiên Du	218	112	94
Huyện Thuận Thành	110	54	46
Huyện Gia Bình	197	105	93
Huyện Lương Tài	99	37	32

292 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	793	313	480
2014	691	306	385
2015	661	238	423
2016	786	291	495
Sơ bộ - <i>Prel 2017</i>	818	368	450

293 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of children in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2013	3.142	1.741	1.401
2014	2.390	1.108	1.282
2015	3.464	1.358	2.106
2016	3.534	1.697	1.837
Sơ bộ - <i>Prel 2017</i>	6.062	2.728	3.334

Ghi chú; Số liệu 2017 được tính căn cứ theo Luật trẻ em năm 2016

Note; Data for 2017 is based on the Children's Law of 2016

294 Một số chỉ tiêu về văn hoá, thể thao

Some number of indicators of cultural and sports

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre. 2017
Số toà soạn báo, tạp chí <i>Number editorial, magazine</i>	2	2	2	2	2
Số đài phát thanh <i>Number of radio stations</i>	1	1	1	1	1
Số đài truyền hình <i>The number of television stations</i>	1	1	1	1	1
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	8	8	8	8	8
- Số sách trong thư viện (1000 bản) <i>Number of books in libraryf (thous. Copies)</i>	126	130	132	139	138
Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi quốc tế phân theo môn thể thao năm 2017					
<i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2017</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>	Huy chương bạc <i>Silver medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>
Bóng đá - <i>Football</i>	-	-	-	-	-
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	-	-	-	-	-
Bóng chuyền - <i>Volleyball</i>	-	-	-	-	-
Bóng rổ- <i>Basketball</i>	-	-	-	-	-
Cầu lông - <i>Bad minton</i>	-	-	-	-	-
Quần vợt - <i>Tennis</i>	-	-	-	-	-
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	-	-	-
Võ thuật - <i>Martial art</i>	-	-	-	-	-
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>	-	-	-	-	-
Bơi lội - <i>Swimming</i>	-	-	-	-	-
Cờ vua - <i>chess</i>	-	-	-	-	-
Vật - <i>Materials</i>	25	11	8	6	-
Đấu kiếm - <i>Fencing</i>	-	-	-	-	-
Karatedo	2	-	-	2	-

295 Hoạt động phát thanh, truyền hình

Radio television activities

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre. 2017
Phát thanh - Radio					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	1.099	3.509	3.647	3.310	3.285
Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>	925	1.463	1.642	1.643	1.670
Truyền hình - Television					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	2.196	4.108	4.062	4.080	4.015
Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>	6.510	8.220	8.220	8.760	8.760
Trang thông tin điện tử (số lượt truy cập) <i>Electronic information (number of visits)</i>					
	58.000	307.000	176.000	180.000	237,0000

296 Số lượng hộ dân cư, thôn/khu phố đạt chuẩn văn hoá phân theo đơn vị hành chính

Number of households, hamlets/villages getting cultural standard by district

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre. 2017
SỐ HỘ					
<i>Number of households</i>	237.332	241.717	259.677	262.336	270.320
Thành phố Bắc Ninh	38.067	38.588	47.565	39.806	41.096
Thị xã Từ Sơn	29.795	30.808	31.359	32.307	32.937
Huyện Yên Phong	28.440	28.522	28.730	30.992	30.897
Huyện Quế Võ	31.594	32.591	34.645	35.269	36.428
Huyện Tiên Du	29.876	30.810	33.493	35.230	35.366
Huyện Thuận Thành	32.893	33.425	34.711	36.238	37.509
Huyện Gia Bình	22.766	23.185	23.668	24.841	27.335
Huyện Lương Tài	23.901	23.788	25.506	27.653	28.752
SỐ THÔN/KHU PHỐ					
<i>Number of Hamlets/villages</i>	416	561	640	656	657
Thành phố Bắc Ninh	80	90	101	100	107
Thị xã Từ Sơn	62	74	73	67	69
Huyện Yên Phong	42	45	50	61	61
Huyện Quế Võ	56	76	97	105	101
Huyện Tiên Du	36	55	64	63	64
Huyện Thuận Thành	63	86	96	97	96
Huyện Gia Bình	37	60	67	68	68
Huyện Lương Tài	40	75	92	95	91

297 Tỷ lệ hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hoá phân theo đơn vị hành chính

*Percentage of households, hamlets/villages getting
cultural standard by district*

ĐVT: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Pre. 2017
TỶ LỆ HỘ					
<i>Percentage of households</i>	87,0	88,1	89,4	90,1	90,8
Thành phố Bắc Ninh	91,5	92,4	93,3	92,5	92,8
Thị xã Từ Sơn	87,3	88,1	88,5	90,0	91,0
Huyện Yên Phong	87,0	87,0	88,6	92,0	92,3
Huyện Quế Võ	86,3	88,0	89,4	92,0	92,1
Huyện Tiên Du	85,0	86,9	93,6	96,0	91,5
Huyện Thuận Thành	86,0	87,7	89,7	87,0	86,6
Huyện Gia Bình	86,5	87,3	83,0	85,0	89,7
Huyện Lương Tài	85,6	85,7	86,6	85,0	90,1
TỶ LỆ THÔN/KHU PHỐ					
<i>Percentage of hamlets/villages</i>	56,9	76,7	87,2	89,7	89,8
Thành phố Bắc Ninh	70,8	79,6	88,6	88,0	93,9
Thị xã Từ Sơn	76,5	91,3	90,1	83,8	86,3
Huyện Yên Phong	56,8	60,8	66,7	82,0	80,3
Huyện Quế Võ	50,5	68,5	86,6	95,0	91,0
Huyện Tiên Du	52,9	80,9	94,1	94,0	94,1
Huyện Thuận Thành	58,3	79,6	88,9	90,0	88,9
Huyện Gia Bình	50,0	81,1	90,5	92,0	91,9
Huyện Lương Tài	39,2	73,5	90,2	93,0	89,2

298 Tỷ lệ hộ nghèo

Poverty rate

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - Total	3,42	2,56	3,53	2,59	2,06
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	2,08	1,68	2,09	1,92	1,62
Nông thôn - <i>Rural</i>	3,89	2,88	4,01	2,81	2,21
Phân theo đơn vị hành chính - By district					
Thành phố Bắc Ninh	2,48	1,98	2,32	2,21	1,79
Thị xã Từ Sơn	1,45	1,38	1,62	1,40	1,17
Huyện Yên Phong	4,00	3,01	3,17	2,67	2,29
Huyện Quế Võ	4,45	3,18	4,09	2,82	2,23
Huyện Tiên Du	2,54	1,61	4,28	2,53	2,30
Huyện Thuận Thành	3,52	2,83	3,17	2,30	1,92
Huyện Gia Bình	4,88	3,49	5,84	3,84	2,36
Huyện Lương Tài	4,83	3,49	4,29	3,31	2,62

* **Ghi chú:** Chuẩn nghèo từ năm 2015 được tính theo tiêu chí đa chiều, trong đó có tiêu chí TNBQ

* **Note:** The from 2015 is calculated by multidimensional criteria, including criteria income
 + GĐ/Phase: 2011-2015: Thành thị/*Urban*: 500.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 400.000 VND
 + GĐ/Phase: 2016-2020: Thành thị/*Urban*: 900.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 700.000 VND

299 Thu nhập BQ đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo t/thị, n/thôn, nguồn thu & theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - *Thous. Dongs*

	2010	2011	2012	2014	2016
TỔNG SỐ - Total	1.646,2	2.109,4	2.501,8	3.230,0	3.856,7
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	2.279,3	2.692,2	3.206,2	3.961,0	4.421,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	1.444,5	1.928,2	2.297,9	2.664,0	3.632,4
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	559,7	711,0	875,4	1.133,0	1.506,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	189,9	272,6	255,7	330,0	292,4
Phi nông, lâm nghiệp & thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	707,1	897,1	1.089,5	1.405,0	1.671,3
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	189,5	228,7	281,2	362,0	386,6
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	534,4	620,8	804,2	979,0	1.174,7
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	918,0	1.318,8	1.424,0	1.725,0	2.501,9
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	1.230,2	1.760,1	1.900,5	2.350,0	3.256,1
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	1.635,5	2.339,0	2.526,1	3.099,0	4.282,0
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	3.899,5	4.543,8	5.830,9	6.662,0	7.638,7
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần					
<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time</i>	7,30	7,32	7,25	6,80	6,50

300

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly expenditure of some main goods
per capita by items*

	ĐVT Unit	2008	2010	2012	2014	2016
Gạo - Rice	Kg	11,8	9,5	9,5	9,0	8,0
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,2	1,4	1,1	1,1	1,1
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,0	2,6	2,6	2,7	3,0
Mỡ, dầu ăn - Grease, oil	Kg	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4
Tôm, cá - Shrimp, fish	Kg	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Trứng gia cầm - Egg	Quả - Piece	4,1	4,9	4,6	4,9	5,3
Đậu phụ - Tofu	Kg	1,2	1,3	1,1	1,1	0,9
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - Litre	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - Tea, coffee	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - Wine, beer	Lít - Litre	0,9	1,5	1,1	1,2	1,2
Đồ uống khác - Other drink	"	0,4	0,6	0,3	0,4	0,3
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - Vegetable	Kg	3,6	3,7	3,2	3,3	2,7
Quả - Fruit	Kg	0,9	0,9	1,1	1,2	1,1

301

**Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu BQ đầu người
một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn**
*Average monthly expenditure on some main goods
per capita in 2016 by residence*

	ĐVT <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó: - <i>Of which:</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo <i>Rice</i>	Kg	8,0	7,1	8,4
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,1	1,1
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	3,0	3,0	3,0
Mỡ, dầu ăn <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,8	0,9	0,8
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	5,3	5,4	5,3
Đậu phụ <i>Tofu</i>	Kg	0,9	0,8	0,9
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,5	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,2	1,4	1,2
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,3	0,3	0,2
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau <i>Vegetable</i>	Kg	2,7	3,1	2,6
Quả <i>Fruit</i>	Kg	1,1	1,4	1,0

302

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu BQ đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average monthly expenditure on some main goods
per capita in 2016 by 5 quintiles*

	ĐVT <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo <i>Rice</i>	Kg	7,9	8,1	7,9	7,82	8,41
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,9	1,1	1,0	1,19	1,2
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,3	3,1	2,8	3,33	3,25
Mỡ, dầu ăn <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,4	0,3	0,44	0,43
Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,8	0,7	1,0	0,71	0,94
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả <i>Piece</i>	4,9	5,4	4,7	5,39	6,16
Đậu phụ <i>Tofu</i>	Kg	0,9	0,8	0,8	1	0,97
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,5	0,5	0,57	0,51
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít <i>Litre</i>	0,2	0,3	0,3	0,27	0,28
Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,11	0,07
Rượu, bia <i>Wine, beer</i>	Lít <i>Litre</i>	0,4	1,2	1,5	1,43	1,53
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,3	0,2	0,3	0,24	0,2
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,04	0,07
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,13	0,08
Rau <i>Vegetable</i>	Kg	2,2	3,1	2,9	2,72	2,74
Quả <i>Fruit</i>	Kg	0,8	1,1	0,8	1,25	1,42

303 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng

Percentage of households having durable goods by residence by type of goods

ĐVT: %

	2008	2010	2012	2014	2016
TỔNG SỐ - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn - Rural	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại đồ dùng - By type of goods					
Ô tô <i>Car</i>	0,3	0,6	1,3	2,1	2,3
Xe máy <i>Motobike</i>	57,9	72,6	83,6	86,6	89,9
Máy điện thoại <i>Telephone</i>	72,9	95,0	93,0	95,3	96,2
Tủ lạnh <i>Refrigerator</i>	35,1	45,8	64,4	79,8	90,7
Đầu video <i>Video</i>	66,1	60,7	64,2	64,0	50,8
Ti vi màu <i>Colour Tivi</i>	93,3	84,0	95,9	96,0	96,6
Dàn nghe nhạc các loại <i>Stereo equipment</i>	14,5	12,2	12,3	15,8	18,5
Máy vi tính <i>Computer</i>	7,7	14,6	22,4	30,4	32,1
Máy điều hòa nhiệt độ <i>Aircoditioner</i>	4,3	8,4	13,3	19,2	42,7
Máy giặt, máy sấy quần áo <i>Washing, drying machine</i>	11,3	19,6	34,7	45,8	63,9
Bình tắm nước nóng <i>Water heater</i>	13,5	19,9	34,6	48,7	64,3

304 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence

ĐVT - Unit: %

	2008	2010	2012	2014	2016
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt					
<i>Rate of households using electricity</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị					
<i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh					
<i>Rate of households using hygienic water</i>	99,5	99,8	99,4	99,8	100,0
Thành thị					
<i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	93,0	93,0	93,0	95,0	98,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh					
<i>Rate of households using hygienic toilet</i>	82,6	91,0	92,3	95,2	99,9
Thành thị					
<i>Urban</i>	90,4	95,6	96,0	97,6	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	81,4	89,6	91,2	94,1	99,8

305 Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững

Indicators of environmental sustainability

		ĐVT: %			
	ĐVT unit	2014	2015	2016	2017
Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom <i>The proportion of urban solid waste is collected</i>	%	90	80	90	98
Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo QĐ 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được xử lý <i>Number of establishments causing serious environmental pollution under Decision 64/2003 / QD-TTg of the Prime Minister being processed</i>	%	80	100	100	100
Số khu CN, khu chế xuất đang hoạt động <i>Number industrial parks and export processing zones are active</i>	khu	7	9	9	9
Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Number industrial parks and export processing zones are operating wastewater treatment system focused environmental standards</i>	khu	5	7	9	9
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Ratio industrial zones, export processing zones are operating wastewater treatment system focused environmental standards</i>	%	71	78	100	100
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh <i>Ratio the rural population is supplied water</i>	%	93,0	93,0	95,0	98,0
Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh <i>Ratio urban population is supplied water</i>	%	95,0	95,0	100,0	100,0

306 Tai nạn giao thông

Traffic accidents

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ tai nạn (Vụ)					
<i>Number of traffic accidents (Case)</i>	136	109	103	121	119
Đường bộ - <i>Roadway</i>	136	109	103	121	119
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)					
<i>Number of deaths (Person)</i>	108	92	85	90	88
Đường bộ - <i>Roadway</i>	108	92	85	90	88
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
<i>Number of injured (Person)</i>	68	47	45	49	56
Đường bộ - <i>Roadway</i>	68	47	45	49	56
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

307 Trật tự an toàn xã hội

tính từ 16/12 năm trước đến tháng 16/10 năm sau
Safety and order of society
(From December 16th to October 16th)

	2013	2014	2015	2016	2017
Số vụ phạm pháp hình sự (Vụ) <i>Number of criminal cases (Case)</i>	762	740	733	770	726
Trong đó: Trọng án	79	64	54	15	28
Số vụ tội phạm kinh tế, tham nhũng, công nghệ cao (Vụ) <i>Number of economic crimes, corruption, high technology (Case)</i>		185	193	32	36
Số vụ vi phạm pháp luật về môi trường (Vụ) <i>Number of violations of environmental legislation (Case)</i>		265	282	337	380
Số người nghiện ma túy được quản lý (Người) <i>Number of drug users is managed (Person)</i>		979	1.031	1.014	1.323
Số vụ buôn bán ma túy (Vụ) <i>Number of drug trafficking cases</i>	537	319	324	587	1.320
Số người mua bán, tàng trữ, sử dụng,.. (người) <i>Number of people buying, selling, storing, using, .. (Person)</i>			406	734	1777
Lượng ma túy bắt giữ (gram) <i>The amount of narcotic arrest (gram)</i>				8826	27498
Số vụ cháy nổ (Vụ) <i>Number of explosions (Case)</i>	32	28	16	30	25
Số người chết - Deaths (Person)	2	5	3	-	-
Thiệt hại (Tỷ đồng) <i>Damages Bill. Dongs</i>	210	371	400	36	10